FireAnt

CTCP Thương nghiệp Cà Mau (HSX: CMV)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,558
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,134
SL cổ phiếu LH	18,155,868
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	174
P/E	13.4
EPS	717

	YTD	1T	3T	6T
CMV	12.0%	1.2%	-0.9%	10.0%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

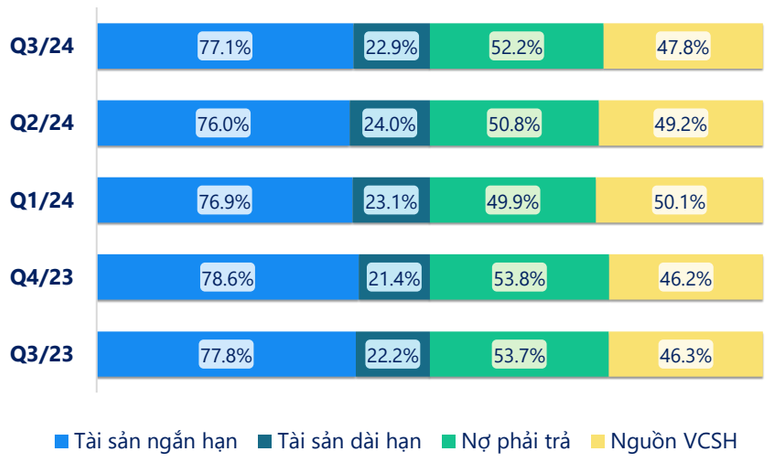

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

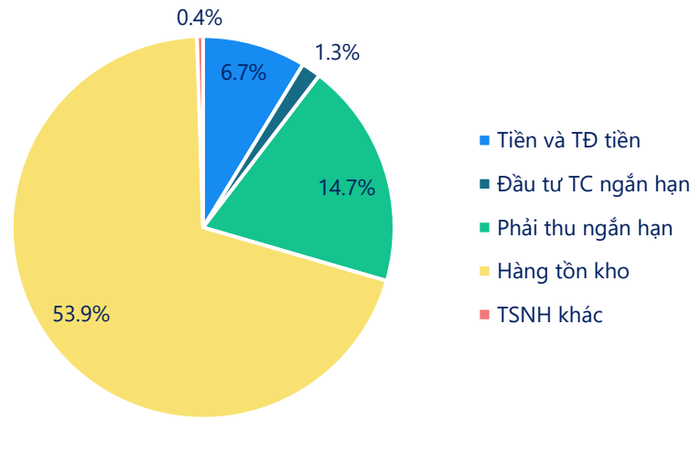

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

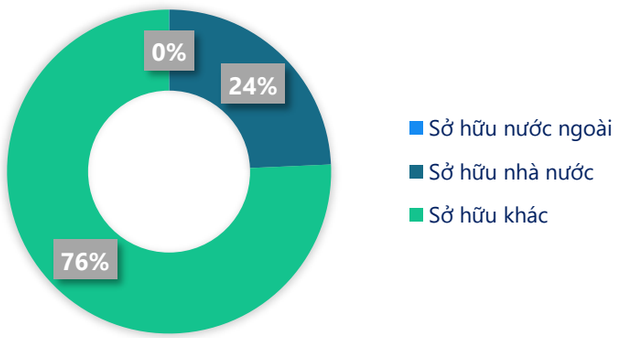

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

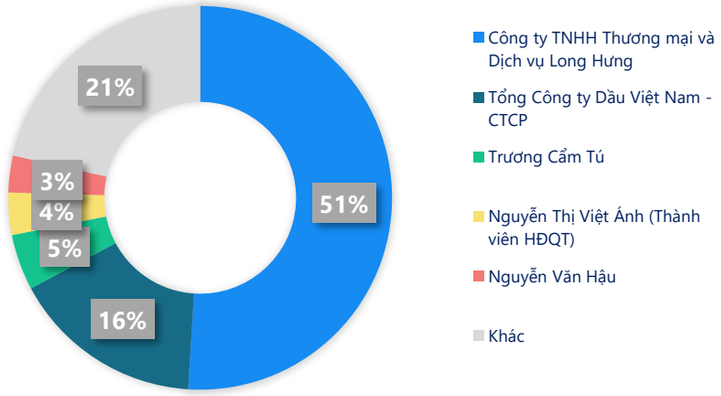

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

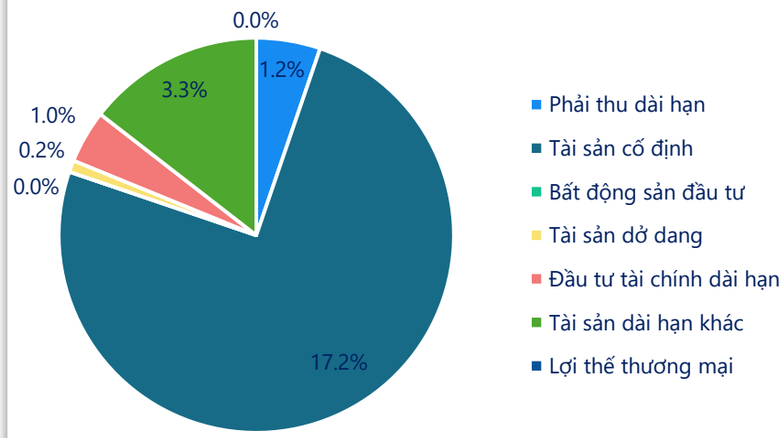

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thương nghiệp Cà Mau (HSX: CMV)

Tiền và tương đương tiền

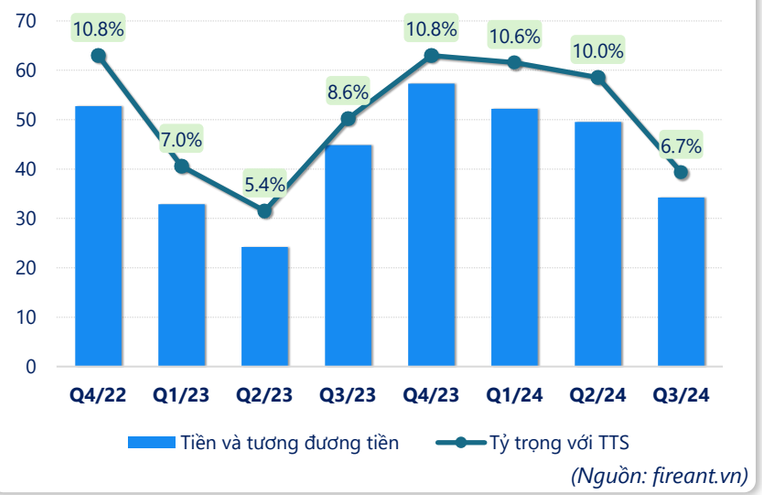

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

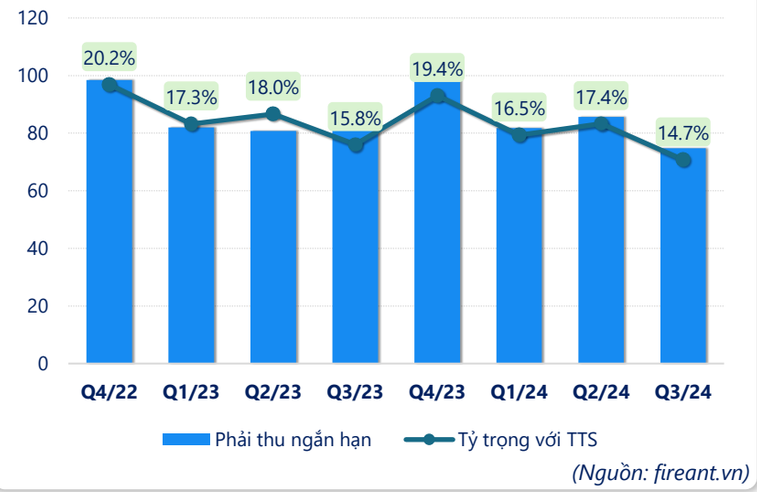

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

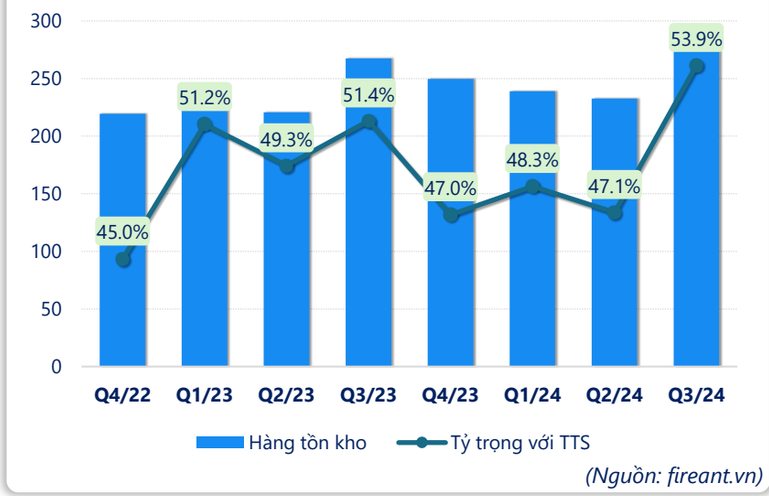

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

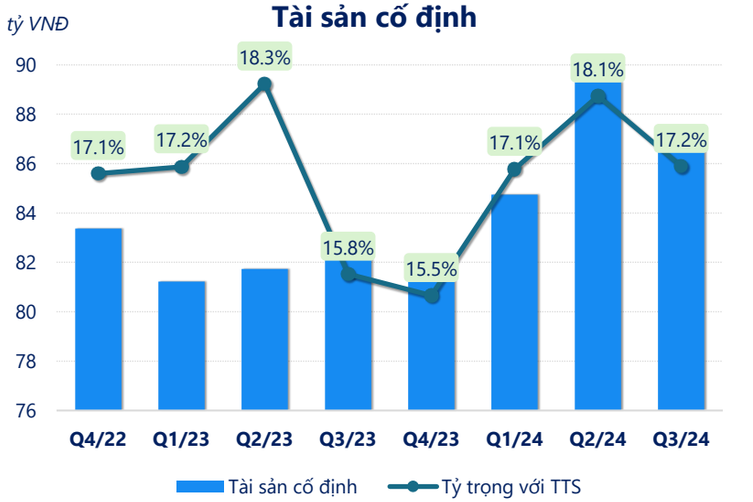

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

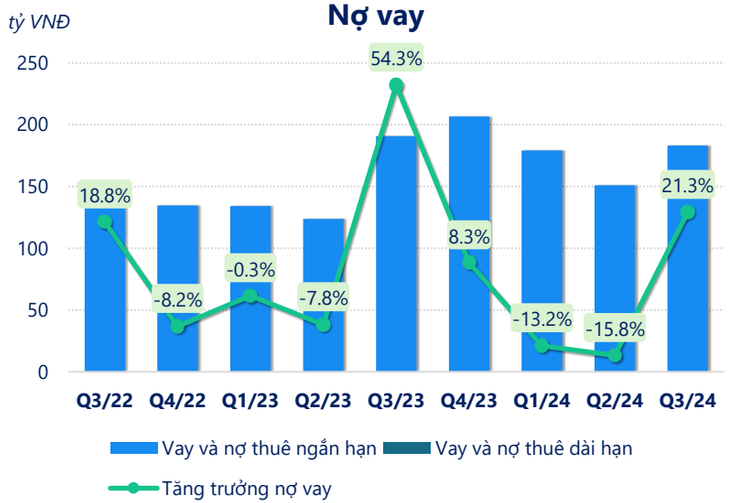

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

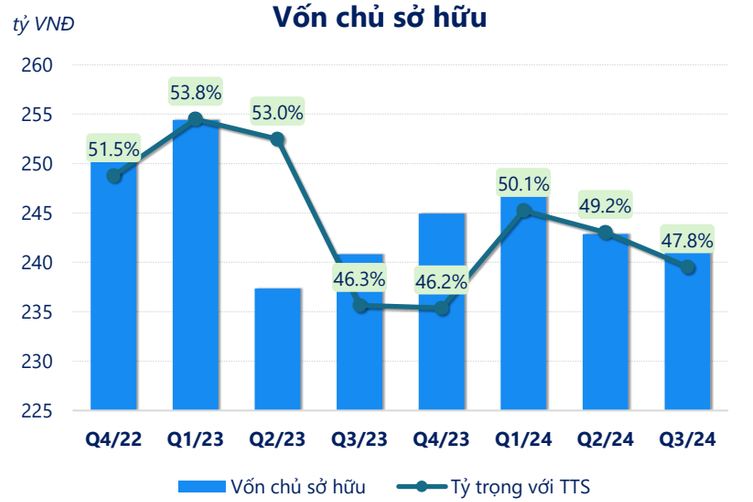

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Thương nghiệp Cà Mau (HSX: CMV)

Kết quả kinh doanh

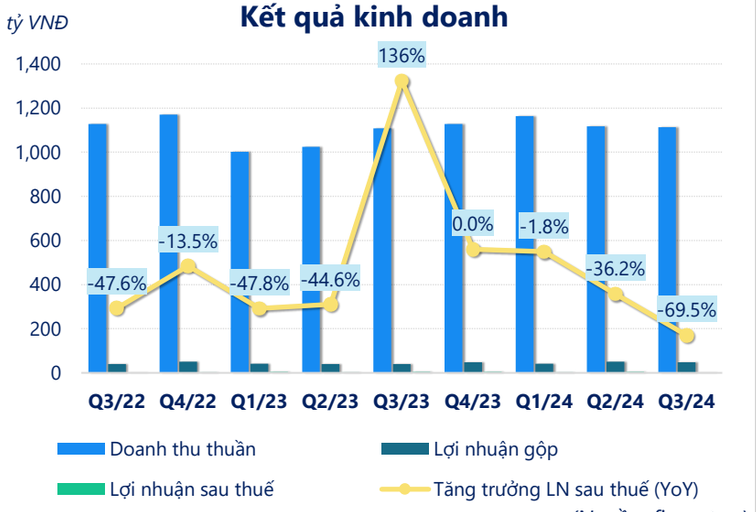

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

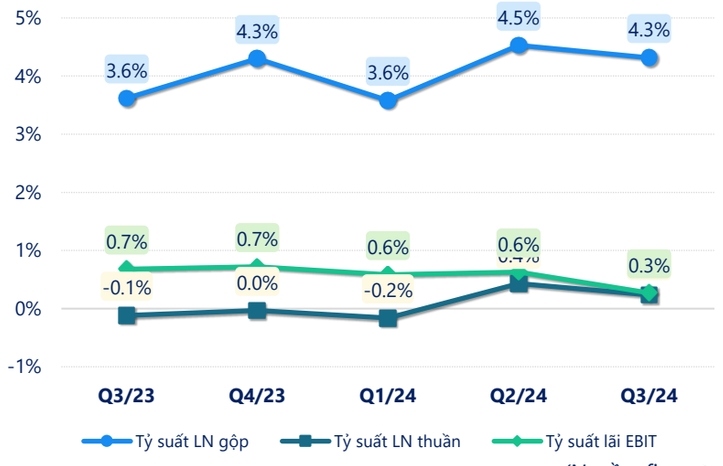

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

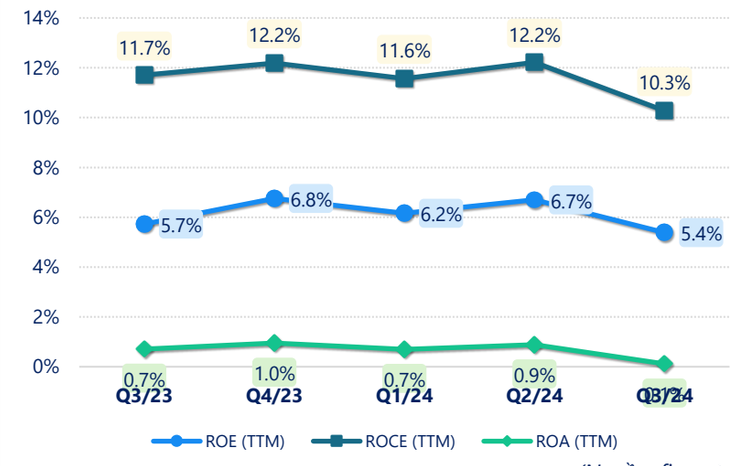

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

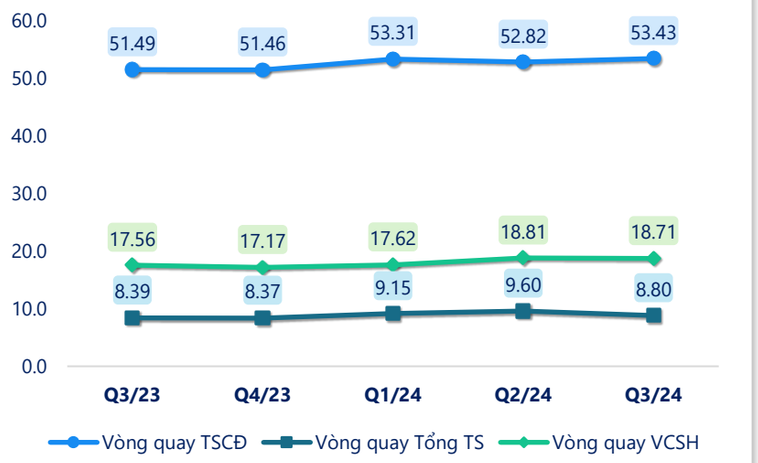

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

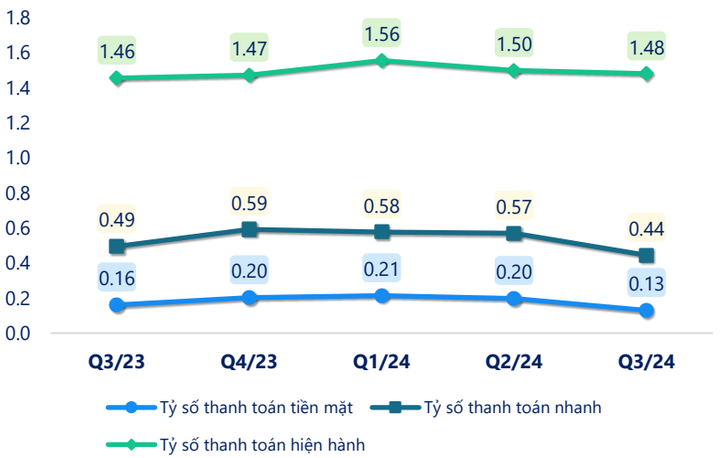

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

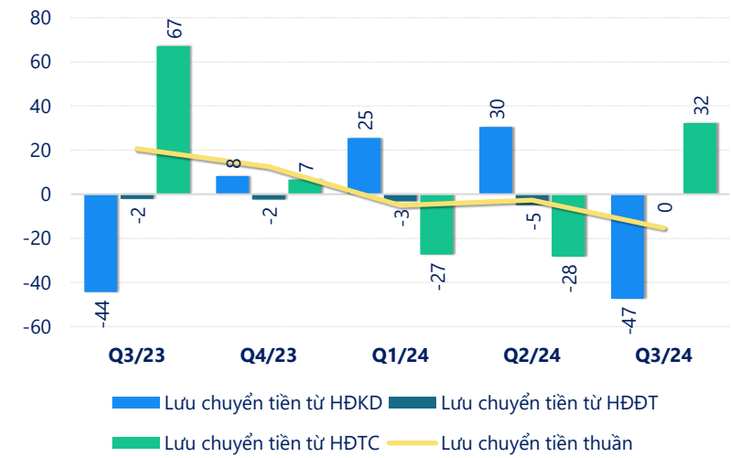

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thương nghiệp Cà Mau (HSX: CMV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**507**	**531**	**-4.4%**
Tài sản ngắn hạn	391	415	-5.8%
Tiền và tương đương tiền	34.2	57.3	-40.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.40	6.40	0.0%
Phải thu ngắn hạn	74.8	101	-25.8%
Hàng tồn kho	274	250	9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.01	1.15	75.3%
Tài sản dài hạn	**116**	**116**	**0.5%**
Phải thu dài hạn	6.09	5.40	12.9%
Tài sản cố định	87.2	85.4	2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.12	1.27	-11.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.03	4.55	10.6%
Tài sản dài hạn khác	**16.8**	**19.1**	**-11.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	265	286	-7.5%
Nợ ngắn hạn	**264**	**284**	**-6.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	183	207	-11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.2	51.6	1.1%
Nợ dài hạn	0.48	2.26	-78.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**243**	**245**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**243**	**245**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	182	182	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	1,108	1,128	1,164	1,117	1,114
Giá vốn hàng bán	1,067	1,080	1,122	1,066	1,065
Lợi nhuận gộp	40.1	48.5	41.7	50.6	48.1
Doanh thu HĐTC	0.69	0.63	0.54	0.71	0.58
Chi phí TC	3.01	2.92	2.47	1.57	2.62
Chi phí lãi vay	2.65	2.53	2.51	2.21	2.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.7	41.0	37.5	40.5	39.1
Chi phí QLDN	8.37	5.56	4.15	4.39	4.35
LN thuần từ HĐKD	-1.27	-0.36	-1.87	4.82	2.62
Lợi nhuận khác	6.14	5.96	6.14	-0.01	-1.95
LN trước thuế	4.87	5.60	4.27	4.81	0.67
Lợi nhuận sau thuế	3.48	4.13	2.89	3.86	0.23
LNST của CĐ cty mẹ	3.66	4.85	3.40	4.17	0.60

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-44.3	8.16	25.5	30.5	-47.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.16	-2.37	-3.26	-4.88	-0.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	67.1	6.66	-27.3	-28.3	32.2
Tiền đầu kỳ	24.2	44.8	57.3	52.2	49.5
Lưu chuyển tiền thuần	**20.6**	**12.5**	**-5.09**	**-2.66**	**-15.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	44.8	57.3	52.2	49.5	34.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic